

ĐẶC ĐIỂM NGOẠI HÌNH VÀ KHẢ NĂNG SẢN XUẤT CỦA 3 DÒNG GÀ LÔNG MÀU (VP3, VP4 VÀ VP5) THỂ HỆ 1

*Nguyễn Thanh Sơn¹, Hồ Xuân Tùng, Vũ Chí Thiện, Nguyễn Huy Tuấn, Nguyễn Thị Thu
Hiền, Hoàng Thị Nguyệt, Đặng Thị Tâm, Nguyễn Ngọc Hùng, Nguyễn Thành Luân,
Nguyễn Việt Hợi, Nguyễn Minh Hằng, Trần Thị Hiền, Phan Hồng Bé
và Nguyễn Thị Dung*

¹Viện Chăn nuôi; ²Trung tâm Nghiên cứu và Huấn luyện Chăn nuôi - Viện Chăn nuôi

Tác giả liên hệ : Hồ Xuân Tùng - Trung tâm Nghiên cứu và Huấn luyện Chăn nuôi

Vạn Phúc - Hà Đông - Hà Nội; Tel: 04.33820082



TÓM TẮT

Tận dụng các nguồn nguyên liệu sẵn có của Viện Chăn nuôi đã chọn tạo 3 dòng gà bao gồm: VP3 từ các nguồn nguyên liệu Ri, Redbro và Sasso; VP4 từ các nguồn nguyên liệu Ri, Sasso và Dominant; và VP5 từ các nguồn nguyên liệu Ri, Lương Phượng và Dominant. Qua theo dõi và đánh giá ở thế hệ 1 của 3 dòng gà cho thấy: gà VP3 trưởng thành có màu lông nâu nhạt và nâu nhạt đốm đen đối với gà mái và nâu đỏ đối với gà trống; gà VP4 và VP5 có màu lông nâu vàng đốm đen và vàng đốm đen đối với gà mái và đỏ đốm đen đối với gà trống. Khối lượng 20 tuần tuổi của VP3 là 1.886 g đối với gà mái và 2.222,7 đối với gà trống; VP4 tương ứng là 1.841,3 g và 1.491,3 g; và VP5 tương ứng là 1.790,7 g và 1.500,7 g. Năng suất trứng đến 64 tuần tuổi của VP3 là 156,26 quả/mái; VP4 là 184,59 quả/mái và VP5 là 186,22 quả/mái với mức tiêu tốn thức ăn cho 10 quả trứng tương ứng là 2,33 kg, 1,91 kg và 1,85kg.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Với mục tiêu chọn tạo bộ giống gà lông màu có khả năng sản xuất thịt tăng 7 - 8% so với gà Ri để phục vụ cho việc phát triển chăn nuôi tại các vùng trung du miền núi theo phương thức bán chăn thả. Đồng thời tận dụng các nguồn nguyên liệu di truyền sẵn có của Viện Chăn nuôi và tính ưu việt của một số tính trạng mong muốn đưa vào lai tạo 3 dòng gà của bộ giống gà lông màu như sau:

Đối với dòng trống (đặt tên là VP3) có tốc độ sinh trưởng cao, khả năng sinh sản tốt và có đặc điểm ngoại hình cũng như chất lượng thịt tương tự như gà Ri sẽ sử dụng các nguồn nguyên liệu di truyền là gà Ri, Redbro và Sasso để lai tạo dòng, trong đó tỷ lệ máu gà Ri là ½, còn gà Redbro và Sasso là ¼.

Đối với dòng mái (đặt tên là VP4) có khả năng sinh sản cao, tốc độ sinh trưởng vừa phải và đặc điểm ngoại hình gần giống với gà Ri sẽ sử dụng các nguồn nguyên liệu gà Ri, Sasso và Dominant Patridge D300, trong đó tỷ lệ máu gà Dominant định hướng là ½, còn lại gà Ri và Sasso là ¼.

Đối với dòng mái (đặt tên là VP5) có khả năng sinh sản cao, tốc độ sinh trưởng vừa phải và đặc điểm ngoại hình gần giống với gà Ri sẽ sử dụng các nguồn nguyên liệu gà Ri, Lương Phượng và Dominant Patrige D300, trong đó tỷ lệ máu gà Dominant định hướng là $\frac{1}{2}$, còn lại gà Ri và Lương Phượng là $\frac{1}{4}$.

Trên cơ sở đó chúng tôi đánh giá “*Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của 3 dòng gà lông màu (VP3, VP4 và VP5) thế hệ 1*”.

Mục tiêu của đề tài

Đánh giá được đặc điểm ngoại hình, khả năng sinh trưởng giai đoạn hậu bị và khả năng sinh sản giai đoạn đẻ của 3 dòng gà mới chọn tạo trong điều kiện chăn nuôi của Việt Nam.

Định hướng chọn lọc các thế hệ tiếp theo của 3 dòng gà nhằm chọn tạo thành công bộ giống gà lông màu thả vườn.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu, địa điểm và thời gian nghiên cứu

Vật liệu nghiên cứu

03 dòng gà (VP3, VP4 và VP5) thế hệ 1 với số lượng đầu con mỗi dòng là 2.500 con 01 ngày tuổi.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm: Đề tài được triển khai tại Trại thực nghiệm Liên Ninh - Trung tâm Nghiên cứu và Huấn luyện chăn nuôi.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 04/2014 đến tháng 06/2015

Nội dung nghiên cứu

Đánh giá khả năng sinh trưởng của 3 dòng gà giai đoạn gà con và gà dò.

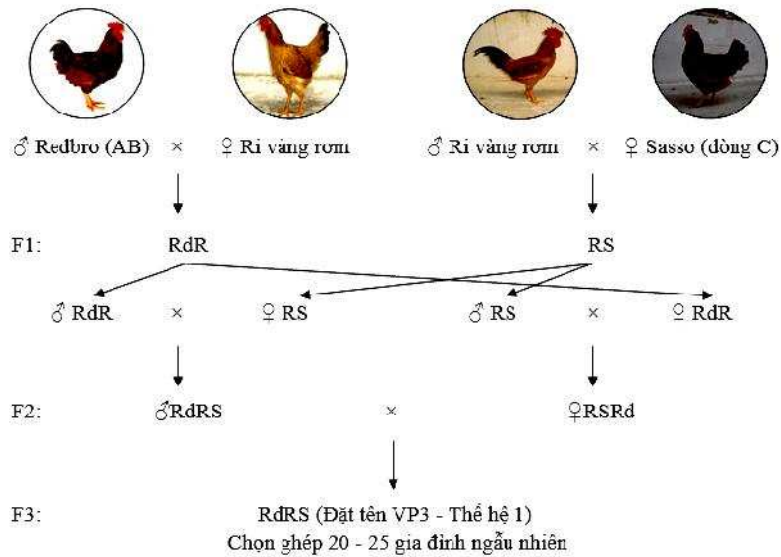
Đánh giá khả năng sản xuất của 3 dòng gà giai đoạn sinh sản.

Định hướng chọn lọc các thế hệ tiếp theo của 3 dòng gà.

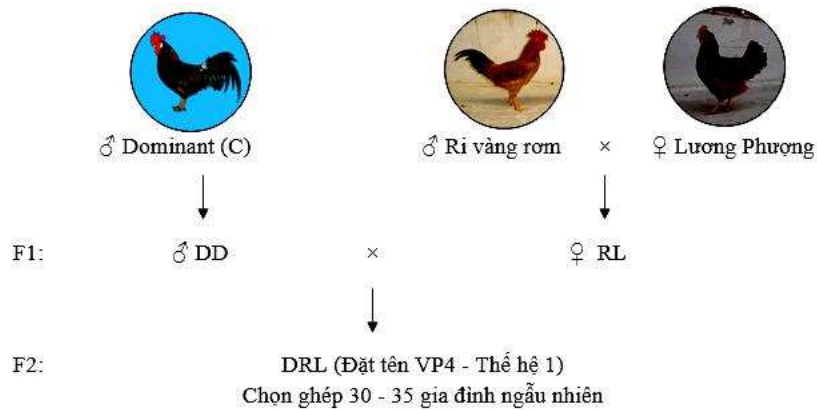
Phương pháp nghiên cứu

Sơ đồ lai tại dòng

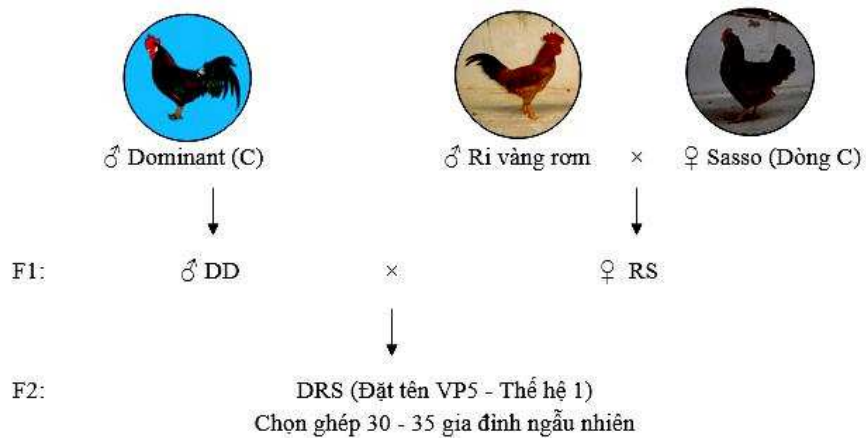
Dòng trống VP3



Dòng mái VP4



Dòng mái VP5



Phương pháp đánh giá các chỉ tiêu

Đặc điểm ngoại hình: Đặc điểm ngoại hình được đánh giá tại các thời điểm 01 ngày tuổi, 8 và 20 tuần tuổi. Các đặc điểm theo dõi bao gồm: màu lông, kiểu mỏ, màu sắc mỏ, da, da chân...

Tỷ lệ nuôi sống và lượng thức ăn thu nhận: Xác định tỷ lệ nuôi sống và lượng thức ăn thu nhận qua các tuần tuổi (1-20 tuần tuổi) và các giai đoạn gà con, dò và hậu bị thông qua ghi chép hàng ngày.

Khả năng sinh trưởng và phát triển: đánh giá khối lượng cơ thể ở các thời điểm 56 và 140 ngày tuổi theo cá thể.

Khả năng sinh sản: Theo dõi năng suất trứng đến 38 tuần tuổi theo cá thể và đến 68 tuần tuổi theo quần thể.

Khối lượng trứng: cân toàn bộ trứng đẻ ra của từng cá thể ở tuần tuổi 37 - 38.

Chất lượng trứng: được xác định ở 30 tuần tuổi bằng dụng cụ chuyên dụng FHK - Nhật Bản.

Tỷ lệ trứng có phôi và tỷ lệ nở: được xác định ở giai đoạn 38 - 42 tuần tuổi.

Phương pháp chọn lọc

Đặc điểm ngoại hình

Chọn các cá thể có màu lông đặc trưng của từng dòng ở thời điểm 8 tuần tuổi và 20 tuần tuổi.

Những cá thể có đặc điểm ngoại hình không đặc trưng như trên thì sẽ loại bỏ.

Tình trạng về khả năng sinh trưởng

Chọn lọc khối lượng cơ thể 8 tuần tuổi: Dòng VP3 chọn tất cả những cá thể có khối lượng cơ thể lớn hơn khối lượng trung bình của lô nhằm cải tạo nhanh khối lượng cơ thể lúc 56 ngày tuổi với tỷ lệ chọn lọc con trống khoảng 15 - 20% và con mái khoảng 50 - 60%; dòng mái VP4 và VP5 chọn lọc bình ổn khối lượng cơ thể $\bar{X} \pm 1\sigma$ đối với gà mái và chọn lọc khối lượng cơ thể $X_i \geq \bar{X}$ đối với gà trống.

Chọn lọc khối lượng cơ thể 140 ngày tuổi: Tiến hành chọn lọc các cá thể theo phương pháp chọn lọc bình ổn để tạo ra độ đồng đều của đàn cao. Tỷ lệ chọn lọc như sau:

Đối với dòng trống:

Gà trống: Tỷ lệ chọn lọc 6 - 8% so với lúc 01 ngày tuổi.

Gà mái: Tỷ lệ chọn lọc 20 - 25% so với lúc 01 ngày tuổi.

Đối với dòng mái:

Gà trống: Tỷ lệ chọn lọc 6 - 8% so với lúc 01 ngày tuổi.

Gà mái: Tỷ lệ chọn lọc 30 - 35% so với lúc 01 ngày tuổi.

Tình trạng về khả năng sinh sản

Đối với dòng trống chọn lọc bình ổn sản lượng trứng và khối lượng trứng nằm trong khoảng $\bar{X} \pm 1\sigma$

Đối với dòng mái chọn những cá thể có sản lượng trứng $X_i > \bar{X}$ và khối lượng trứng $\bar{X} \pm 1\sigma$

Phương pháp xử lý số liệu

Giá trị kiểu hình và sai số chuẩn các tính trạng được xác định theo phương pháp phân tích thống kê mô tả trên phần mềm Minitab phiên bản 16.

Phân tích so sánh các tính trạng giữa các giống theo phương pháp phân tích phương sai (GLM) trên phần mềm Minitab 16.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Đặc điểm ngoại hình

Đặc điểm ngoại hình là một chỉ tiêu quan trọng trong việc định hướng chọn tạo các dòng gà mới, đặc biệt là đối với các dòng được lai tạo từ nhiều nguồn nguyên liệu khác nhau. Qua kết quả theo dõi ở thế hệ 1 của 3 dòng gà cho thấy, ở thời điểm 01 ngày tuổi 3 dòng gà chủ yếu có 2 nhóm màu lông là vàng đốm đầu và vàng sọc lưng. Gà VP3 do trong công thức lai tạo chủ yếu dùng các nguồn nguyên liệu có màu lông vàng và nâu nên màu lông chủ đạo của gà VP3 ở thế hệ 1 chủ yếu là màu vàng. Gà VP4 và VP5 trong công thức lai tạo sử dụng gà Dominant nên tuy vẫn có 2 nhóm màu lông như gà VP3 nhưng màu tối và tỷ lệ vàng sọc lưng cao hơn, điều này cho thấy gà VP4 và VP5 mang nhiều đặc điểm của gà Dominant (Dominant CZ, 2013).

Bảng 1. Màu lông 01 ngày tuổi của 3 dòng gà thế hệ 1 (n = 2.500 con, %)

Màu lông	VP3	VP4	VP5
Vàng đốm đầu	58,68	21,4	29,4
Vàng sọc lưng	41,32	78,6	70,6
Tổng số	100	100	100

Bảng 2. Màu lông 20 tuần tuổi của 3 dòng gà thế hệ 1 (%)

Màu lông	VP3		VP4		VP5	
	Trống (n=87)	Mái (n=443)	Trống (n=78)	Mái (n=387)	Trống (n=60)	Mái (n=409)
Nâu đỏ	100	-	-	-	-	-
Đỏ đốm đen	-	-	100	-	100	-
Nâu nhạt	-	38,4	-	-	-	-
Nâu nhạt đốm đen	-	61,6	-	-	-	-
Nâu vàng đốm đen	-	-	-	86,8	-	79,7
Vàng đốm đen	-	-	-	14,2	-	20,3

Đến 20 tuần tuổi, các đàn gà được chọn lọc định hướng theo các nhóm màu lông chủ yếu do đó gà trống của VP3 có duy nhất một nhóm màu lông là nâu đỏ, còn VP4 và VP5 có màu lông đỏ đốm đen. Gà mái VP3 có 2 nhóm màu lông chủ yếu là nâu nhạt và nâu nhạt đốm đen, trong đó nhóm màu lông nâu nhạt đốm đen chiếm tỷ lệ chủ yếu 61,6%; còn gà mái VP4 và VP5 cũng có 2 nhóm màu lông chủ yếu là nâu vàng đốm đen (cánh sè) và vàng đốm đen, trong đó nhóm màu lông nâu vàng đốm đen chiếm tỷ lệ chủ yếu 86,8% đối với gà VP4 và 79,7% đối với gà VP5.

Các đặc điểm khác của cả 3 dòng gà đều tương tự nhau, như mào cờ và tích phát triển, da chân có màu vàng, da có màu vàng nhạt, mỏ có màu vàng hoặc vàng xám. Đặc biệt 2 dòng VP4 và VP5 có rái tai màu phấn trắng tương tự như gà Dominant.

Lượng thức ăn thu nhận

Lượng thức ăn thu nhận của 1 giống gà phụ thuộc vào nhiều yếu tố nhưng yếu tố ảnh hưởng lớn nhất là giống, các giống khác nhau có lượng thức ăn thu nhận khác nhau. Lượng thức ăn thu nhận của mỗi giống cũng là yếu tố quyết định mức khối lượng cơ thể của giống ở từng thời điểm và đặc biệt quan trọng ở 2 thời điểm kết thúc giai đoạn gà con (8 tuần tuổi) và giai đoạn hậu bị (20 tuần tuổi).

Bảng 3. Lượng thức ăn thu nhận của 3 dòng gà ở thế hệ 1 (g/con)

TT	VP3		VP4		VP5	
	Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái
1 - 8	2.493,05		1.879,78		1.929,76	
9 - 20	6.895,00	6.293,00	6.272,00	5.551,00	6.237,00	5.705,00
1 - 20	9.388,05	8.786,05	8.151,78	7.430,78	8.166,76	7.634,76

Kết thúc giai đoạn gà con, đây cũng là giai đoạn gà được cho ăn tự do để định hình khung cơ thể, tổng lượng thức ăn thu nhận của gà VP3 là 2.493 g, còn gà VP4 là 1.879,78 g và VP5 là 1.929,79 g. Lượng thức ăn thu nhận giai đoạn này của 3 đàn gà đều phản ánh đúng quy luật sinh trưởng của chúng, gà VP3 do được định hướng có khối lượng lớn nên lượng thức ăn thu nhận cao hơn so với đàn gà VP4 và VP5, còn đối với 2 đàn gà VP4 và VP5 do sử dụng các nguồn nguyên liệu để lai tạo gần giống nhau nên lượng thức ăn thu nhận giai đoạn này cũng tương tự nhau.

Giai đoạn 9 - 20 tuần tuổi, đây là giai đoạn ăn hạn chế với mục đích không chế khối lượng cơ thể để kết thúc giai đoạn này đàn gà có khối lượng lên để đảm bảo cho khả năng sinh sản cao nhất, căn cứ vào mức khối lượng cơ thể và lượng thức ăn thu nhận tại thời điểm kết thúc giai đoạn gà con của từng đàn gà đã xây dựng mức ăn hàng ngày cho từng giống với mức tăng cho từng con là 4 - 5 g/tuần. Kết thúc giai đoạn 9 - 20 tuần tuổi tổng lượng thức ăn thu nhận của gà VP3 là 6,89 kg đối với gà trống và 6,29 đối với gà mái; VP4 và VP 5 tương ứng là 6,23 - 6,24 kg đối với gà trống và 5,55 - 5,70 đối với gà mái.

Tính chung cho cả giai đoạn 1 - 20 tuần tuổi đàn gà VP3 có tổng lượng thức ăn thu nhận là 9.388 g đối với gà trống và 8.786 đối với gà mái; VP4 tương ứng là 8.151 g và 7.430 g và VP5 là 8.166 g và 7.634 g. Kết quả này cho thấy gà VP3 có lượng thức ăn thu nhận tương tự như gà Ri cải tiến của Nguyễn Huy Đạt và Hồ Xuân Tùng (2005), trong khi đó gà VP4 và VP5 có lượng thức ăn thu nhận thấp hơn và tương tự như gà Ai Cập và con lai Ai Cập × Ri (AR) của Nguyễn Huy Đạt và cộng sự (2005).

Tỷ lệ nuôi sống

Kết quả theo dõi tỷ lệ nuôi sống của 3 đàn gà thế hệ 1 cho thấy tỷ lệ nuôi sống giai đoạn gà con của 3 đàn gà đều đạt trên 93% và không có sự chênh lệch lớn giữa 3 đàn gà; tuy nhiên giai đoạn gà hậu bị do tỷ lệ giữ lại của gà trống ít hơn so với gà mái, trong khi đó việc hao hụt ở các tuần tuổi ít nên tỷ lệ nuôi sống giai đoạn này của gà trống ở cả 3 đàn gà đạt khá cao trên 95%, đối với gà mái chỉ đạt 91 - 94,8%. Tính chung cho cả giai đoạn 1 - 20 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống của gà VP3 là 90,2% đối với gà trống và 89,8% đối với gà mái, gà VP4 tương ứng là 92,0% và 86,4% và gà VP5 tương ứng là 93,8% và 86,8%.

Bảng 4. Tỷ lệ nuôi sống của 3 đàn gà thế hệ 1 (%)

Giai đoạn	VP3		VP4		VP5	
	Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái
1 - 8	94,7		93,6		95,4	
9 - 20	95,4	94,8	98,4	92,3	98,3	91,0
1 - 20	90,2	89,8	92,0	86,4	93,8	86,8

Khối lượng cơ thể

Mức khối lượng cơ thể của 1 đàn gà rất quan trọng, nó liên quan đến khả năng sản xuất giai đoạn sinh sản. đối với gà trống VP3 có mức khối lượng kết thúc giai đoạn ăn tự do (8 tuần tuổi) là 1.250,3 g và đến kết thúc 20 tuần tuổi là 2.222,7 g, gà VP4 tương ứng là 732,0 g và 1.841,3 g và VP5 tương ứng là 759,0 g và 1.790,7 g. Mức khối lượng đạt được này của 3 đàn gà cho thấy gà VP3 có khối lượng tương tự như gà Ri cải tiến (Nguyễn Huy Đạt và Hồ Xuân Tùng, 2005); gà VP4 và VP5 có khối lượng tương tự như gà Ri (Bùi Đức Lũng và cs, 2001) và Ri vàng rơm (Nguyễn Huy Đạt và cs, 2005).

Bảng 5. Khối lượng cơ thể gà trống 3 dòng gà thế hệ 1 (g, n = 30)

TT	VP3			VP4			VP5		
	Mean	SE	Cv (%)	Mean	SE	Cv (%)	Mean	SE	Cv (%)
01NT	31,23	0,51	9,00	28,63	0,65	12,36	32,63	0,72	12,08
1	87,30	1,57	9,82	65,27	2,01	13,68	62,87	2,01	17,47
2	179,57	3,64	11,11	135,83	3,11	12,53	130,63	2,54	10,64
3	252,83	6,45	13,97	159,82	4,25	11,38	156,53	3,53	12,36
4	397,50	11,80	16,20	253,07	7,08	15,32	267,20	9,11	18,68
5	546,30	11,90	11,93	347,00	7,34	11,58	390,33	8,20	11,51

TT	VP3			VP4			VP5		
	Mean	SE	Cv (%)	Mean	SE	Cv (%)	Mean	SE	Cv (%)
6	768,30	15,20	10,81	574,70	17,30	16,48	492,30	10,90	12,09
7	974,00	22,20	12,46	640,30	13,90	11,86	667,70	18,40	15,07
8	1.250,30	18,60	8,17	732,00	16,90	12,68	759,00	14,60	10,50
9	1.271,30	16,80	7,22	839,00	19,20	12,51	842,10	24,60	15,70
10	1.367,25	15,87	8,26	1.010,00	16,30	8,85	1.010,00	10,90	5,93
11	1.458,70	29,80	11,21	1.166,00	18,50	8,70	1.120,00	30,30	14,84
12	1.563,70	27,60	9,68	1.247,30	29,00	12,72	1.192,70	30,10	13,82
13	1.614,70	29,20	9,89	1.300,50	27,60	9,72	1.233,00	30,70	11,14
14	1.718,70	36,20	11,55	1.408,30	13,80	5,37	1.234,70	13,50	5,98
15	1.737,30	20,70	6,54	1.489,30	33,20	12,20	1.324,70	21,40	8,86
16	1.817,00	42,50	11,06	1.557,00	36,50	10,49	1.496,00	30,90	9,24
17	1.917,70	45,70	13,06	1.649,70	30,60	10,17	1.518,70	23,70	8,56
18	1.944,70	32,30	9,08	1.703,30	27,80	8,93	1.640,00	24,20	8,10
19	1.974,00	31,50	8,74	1.777,00	37,90	11,68	1.645,30	42,70	14,21
20	2.222,70	52,80	13,00	1.841,30	32,60	9,71	1.790,70	26,40	8,06

Bảng 6. Khối lượng cơ thể gà mái 3 dòng gà thể hệ 1 (g, n = 30)

TT	VP3			VP4			VP5		
	Mean	SE	Cv (%)	Mean	SE	Cv (%)	Mean	SE	Cv (%)
01NT	31,23	0,51	9,00	28,63	0,65	12,36	32,63	0,72	12,08
1	87,30	1,57	9,82	65,27	2,01	13,68	62,87	2,01	17,47
2	179,57	3,64	11,11	135,83	3,11	12,53	130,63	2,54	10,64
3	252,83	6,45	13,97	159,82	4,25	11,38	156,53	3,53	12,36
4	397,50	11,80	16,20	253,07	7,08	15,32	269,00	6,07	12,36
5	546,30	11,90	11,93	347,00	7,34	11,58	390,33	8,20	11,51
6	672,00	12,60	10,31	458,00	8,25	9,87	463,00	9,75	11,53
7	813,80	17,00	10,65	594,00	12,50	11,53	587,30	17,70	16,48
8	933,00	18,00	10,59	657,70	11,80	9,82	654,00	16,70	14,01
9	1.008,00	14,60	7,91	654,70	12,10	10,09	634,80	12,60	10,72
10	1.197,00	19,80	9,05	834,60	20,20	11,85	740,30	12,80	9,48
11	1.328,00	21,00	8,64	905,70	14,80	8,97	877,30	20,90	13,04
12	1.373,30	22,40	8,95	1.043,30	23,00	12,05	959,30	24,50	13,96
13	1.426,00	24,30	9,33	1.034,30	18,90	10,03	964,30	16,90	9,58
14	1.474,70	28,80	10,71	1.138,70	26,20	12,58	1.040,00	23,60	12,42
15	1.737,30	20,70	6,54	1.189,00	21,20	9,77	1.110,00	19,10	9,43
16	1.566,00	30,60	8,75	1.266,00	33,70	11,89	1.181,00	33,30	12,59
17	1.633,30	24,50	8,20	1.303,30	32,50	13,64	1.306,30	30,70	12,88
18	1.667,70	32,40	10,65	1.385,30	26,40	10,42	1.281,30	32,40	13,85
19	1.691,00	34,50	11,17	1.442,00	28,90	10,98	1.337,00	24,30	9,94
20	1.886,00	30,00	8,72	1.491,30	32,60	11,98	1.500,70	28,80	10,50

Khối lượng cơ thể của gà mái của 3 đàn gà thế hệ 1 kết thúc 8 tuần tuổi đối với VP3 là 933,0 g, VP4 là 657,7 g và VP5 là 654,0 g. Kết thúc 20 tuần tuổi khối lượng cơ thể và VP3 đạt 1.886,0 g tương tự như gà Ri cải tiến (Nguyễn Huy Đạt và Hồ Xuân tùng, 2005), còn gà VP4 và VP5 tương ứng là 1.491,3 g và 1.500,7 g, mức khối lượng này cao hơn so với gà Ri (Bùi Đức Lũng và cs, 2001), Ri vàng rom (Nguyễn Huy Đạt và cs, 2005), tương đương với gà Ai Cập (Phùng Đức Tiến và cs, 2004) và Dominant (Dominant CZ, 2013).

Tuổi thành thực sinh dục

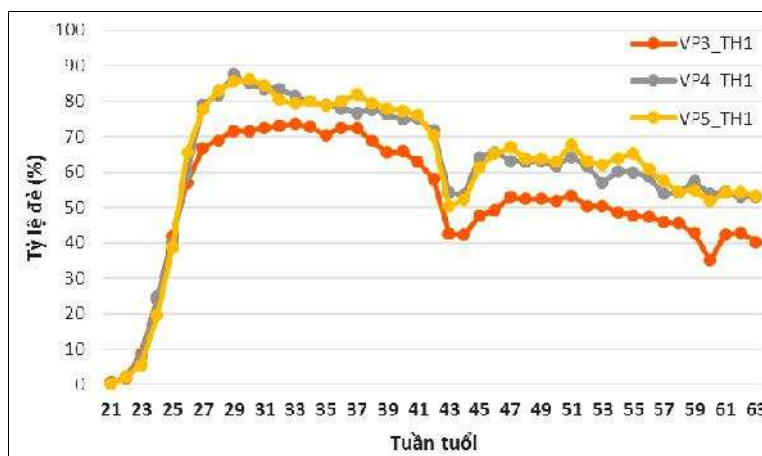
Bảng 7. Tuổi thành thực sinh dục của 3 đàn gà thế hệ 1

Chỉ tiêu	ĐVT	VP3	VP4	VP5
Tuổi đẻ đạt 5%	ngày	156	155	159
Tuổi đẻ đạt 50%	tuần	25	26	26
Tuổi đẻ đạt đỉnh cao	tuần	33	29	30

Tuổi thành thực sinh dục của cả 3 dòng gà đều tương đương nhau, gà VP3 có tỷ lệ đẻ đạt 5% ở 156 ngày tuổi và tỷ lệ đẻ đạt 50% ở 25 tuần tuổi thì gà VP4 tương ứng là 155 ngày và 26 tuần tuổi và VP5 là 159 ngày và 26 tuần tuổi. Đàn gà VP5 có tuổi đẻ 5% cao hơn so với 2 đàn gà còn lại nhưng mức chênh lệch không lớn 3 - 4 ngày. Tuy nhiên, tuổi đẻ đạt đỉnh cao của gà VP3 lại có xu hướng muộn hơn so với 2 đàn gà còn lại 3 - 4 tuần.

Khả năng sinh sản

Cả 3 đàn gà đều có tỷ lệ đẻ duy trì ở mức cao trong suốt giai đoạn sinh sản, đối với đàn gà VP3 tỷ lệ đẻ 24 - 64 tuần tuổi luôn trên 40%, còn đối với gà VP4 và VP5 tỷ lệ đẻ 26 - 64 tuần tuổi luôn duy trì trên 50%. Như vậy, có thể thấy cả 3 dòng gà đều có xu hướng duy trì ổn định trong một thời gian dài do đó sẽ có năng suất trứng cao.



Đồ thị 1: Tỷ lệ đẻ của 3 đàn gà thế hệ 1 (%)

Năng suất trứng đến 38 tuần tuổi của 3 dòng gà đạt 69,26 quả đối với và VP3, 81,23 quả

đôi với VP4 và 80,36 quả đôi với gà VP5 với khối lượng trứng ở 37 - 38 tuần tuổi tương ứng là 53,39 g đôi với gà VP3, 55,71 đôi với VP4 và 55,12 g đôi với VP5. Mức độ biến động của năng suất trứng đến 38 tuần tuổi của cả 3 đàn gà đều khá thấp do đó năng suất trứng của cả 3 dòng đều khá ổn định. Kết thúc 64 tuần nuôi năng suất trứng trung bình của gà VP3 đạt 156 quả/mái tương đương với dòng Ri cải tiến R2 (Nguyễn Huy Đạt và Hồ Xuân Tùng, 2005); 184,59 quả đôi với gà VP4 và 186,22 quả đôi với VP5, kết quả này của 2 dòng VP4 và VP5 đều cao hơn so với gà Ri cải tiến R1 của Nguyễn Huy Đạt và Hồ Xuân Tùng (2005).

Bảng 8. Một số chỉ tiêu giai đoạn sinh sản của 3 đàn gà thế hệ 1

Chỉ tiêu	VP3			VP4			VP5		
	n	Mean	Cv (%)	n	Mean	Cv (%)	n	Mean	Cv (%)
N. suất trứng 38 TT (quả)	191	69,26	14,65	190	81,23	10,77	180	80,36	11,45
KL trứng 37-38TT (g)	194	53,39	7,18	204	55,71	7,02	194	55,12	6,90
N. suất trứng 64 TT (quả)	-	156,26	-	-	184,59	-	-	186,22	-
T thức ăn/10 trứng (kg)	-	2,33	-	-	1,91	-	-	1,95	-

Kết quả khảo sát chất lượng trứng

Kết quả khảo sát trứng tại thời điểm 30 tuần tuổi cho thấy cả 3 đàn gà đều có độ chịu lực 4,03 - 4,30 kg/cm² với độ dày của vỏ trứng 0,33 - 0,34 mm, điều này cho thấy khả năng bảo quản trong quá trình vận chuyển trứng của 3 đàn gà là khá tốt. Chỉ số hình dạng ở mức 1,26 - 1,31 cũng cho hình dạng trứng cân đối. Đơn vị Haugh của cả 3 đàn gà đều đạt trên 86 nên cho khả năng ấp nở cao. Tuy nhiên, tỷ lệ lòng đỏ của cả 3 đàn gà đều ở mức 25,54 - 27,75%, mức này thấp hơn so với gà Ri vàng rom (Nguyễn Huy Đạt và cs, 2005) và Ai Cập (Phùng Đức Tiến và cs, 2004).

Bảng 9. Kết quả khảo sát trứng của 3 đàn gà thế hệ 1 (n = 50)

Chỉ tiêu	ĐV	VP3		VP4		VP5	
		Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE
K.lượng trứng	g	50,27	0,76	51,70	0,79	50,47	0,75
Độ chịu lực	kg/cm ²	4,11	0,16	4,03	0,13	4,30	0,13
K.lượng vỏ	g	5,04	0,13	4,97	0,15	5,03	0,11
Màu lòng đỏ		10,39	0,11	10,37	0,19	10,60	0,12
Chỉ số hình dạng		1,31	0,01	1,28	0,01	1,26	0,01
Chỉ số lòng đỏ		0,48	0,00	0,48	0,00	0,47	0,00
Chỉ số lòng trắng		0,10	0,00	0,11	0,00	0,10	0,00
Tỷ lệ lòng đỏ	%	27,75	0,34	25,54	0,51	26,41	0,42
Đơn vị Haugh	HU	86,18	1,49	88,80	1,00	86,63	1,37
Độ dày vỏ trứng	mm	0,33	0,005	0,34	0,003	0,33	0,005

Kết quả ấp nở

Kết quả ấp nở của 3 đàn gà đều đạt tương đương so với các giống gà lông màu Lương Phượng, Sasso với tỷ lệ có phôi đạt trên 94%, tỷ lệ nở trên 80%, tuy nhiên đàn VP3 và VP5 có tỷ lệ nở thấp hơn so với đàn VP4 4 - 5%.

Bảng 10. Tỷ lệ phôi và kết quả ấp nở

Chỉ tiêu	ĐVT	VP3	VP4	VP5
Tổng trứng vào ấp	quả	1.819	2.586	2.160
Tỷ lệ phôi/trứng ấp	%	94,07	94,43	94,04
Tỷ lệ nở/trứng ấp	%	83,98	87,24	83,25
Tỷ lệ gà loại I/tổng ấp	%	80,33	85,55	79,54

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận

Cả 3 đàn gà thể hệ 1 đều có 2 nhóm màu lông chủ yếu là vàng đốm đầu và vàng sọc lưng, tuy nhiên dòng VP4 và VP5 có màu sẫm hơn so với đàn VP3. Gà trưởng thành VP3 có màu lông nâu đỏ đối với gà trống và nâu vàng và nâu vàng đốm đối với gà mái, VP4 và VP5 có màu đỏ đốm đen đối với gà trống và nâu vàng đốm đen (cánh sè) và vàng đốm đen đối với gà mái.

Mức khối lượng cơ thể 20 tuần tuổi của VP3 là 2,2 kg đối với gà trống và 1,8 kg đối với gà mái và VP4 và VP5 tương ứng là 1,8 kg đối với gà trống và 1,4 kg đối với gà mái. Mức khối lượng này của các đàn gà cũng cho kết quả sinh sản tốt với năng suất trứng đến 64 tuần tuổi của gà VP3 là 156 quả/mái, VP4 là 184 quả/mái và VP5 là 186 quả/mái. Mức tiêu tốn thức ăn cho 10 quả trứng của gà VP3 là 2,35 kg, VP4 và VP5 là 1,9 kg.

Đề nghị

Tiếp tục nghiên cứu định hướng chọn lọc đặc điểm ngoại hình đặc trưng của từng dòng, chọn lọc nâng cao khối lượng đối với dòng VP3 và năng suất trứng đối với dòng VP4 và VP5.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Huy Đạt, Vũ Thị Hưng và cộng sự (2005). *Nghiên cứu chọn lọc nâng cao năng suất gà Ri vàng rom*. Báo cáo khoa học năm 2005 - Phần nghiên cứu giống vật nuôi. Viện Chăn nuôi, 2006. tr. 203 - 213.
2. Nguyễn Huy Đạt, Hồ Xuân Tùng và cộng sự (2005). *Nghiên cứu chọn tạo hai dòng gà Ri cải tiến có năng suất chất lượng cao phục vụ chăn nuôi trong nông hộ*. Báo cáo khoa học. Viện Chăn nuôi, 2005. tr. 77 - 80.
3. Nguyễn Huy Đạt, Hồ Xuân Tùng và cộng sự (2004). *Nghiên cứu tổ hợp giữa gà Đông Tảo với gà Ri cải tiến nuôi trong nông hộ*. Báo cáo khoa học. Viện Chăn nuôi, 2005. tr. 86 - 88.
4. Bùi Đức Lũng, Nguyễn Huy Đạt, Vũ Thị Hưng, Nguyễn Thị San, Nguyễn Thanh Sơn, Trần Long (2001). *Nghiên cứu chọn lọc nhân giống, cải tiến năng suất của giống gà Ri ở phía Bắc Việt Nam*. Báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học 2000 - 2001. Trung tâm Nghiên cứu gia cầm, 2001. tr. 1 - 12.
5. Bùi Đức Lũng, Nguyễn Huy Đạt và cộng sự (2003). *Đặc điểm ngoại hình và năng suất của gà Ri vàng rom (VR) Việt Nam ở thể hệ xuất phát qua chọn lọc và nhân giống*. Báo cáo khoa học năm 2003, phần nghiên cứu giống vật nuôi. Viện Chăn nuôi, 2003. tr. 242 - 251.
6. Trần Công Xuân, Phùng Đức Tiến, Hoàng Văn Lộc và cộng sự (2004). *Kết quả chọn tạo 3 dòng gà LV1, LV2, LV3*. Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học - công nghệ, phần chăn nuôi gà. Nhà xuất bản Nông nghiệp - Hà Nội, 2004. tr. 51 - 76.